

Hướng dẫn
“Thực hiện đặt hàng sản phẩm dịch vụ tưới” đối với
các doanh nghiệp quản lý thủy nông

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
ADB/VRM (ASian Development Bank/ Vietnam Resident Mission)	Ngân hàng phát triển châu Á/ Cơ quan tại Vietnam
CP	Chính phủ
ĐMKTKT	Định mức kinh tế kỹ thuật
GIIS (Governance Improvement in Irrigation Services)	Nâng cao quản lý các dịch vụ tưới tiêu)
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHĐT	Kế hoạch và đầu tư
KTCTTL/CTKTCTTL	Khai thác công trình thủy lợi/Công ty khai thác công trình thủy lợi
NĐ	Nghị định
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
O&M (Operation and Maintenance)	Vận hành và Bảo dưỡng
VH&BD	
SPTT	Sản phẩm tưới tiêu/ Sản phẩm dịch vụ tưới tiêu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân

I. Giới thiệu

1. Tháng 8/2008, Đại sứ quán Hà Lan (RNE) và Ngân hàng phát triển châu á (ADB) đã chấp thuận đề xuất Hỗ trợ kỹ thuật giai đoạn 3 Hợp phần nâng cao quản lý các dịch vụ tưới (GIIS) của Cục Thủy lợi Bộ NN&PTNT để hỗ trợ Bộ và các địa phương thực hiện hợp phần O&M và PIM ở các Tiểu dự án phần B, Dự án Thủy lợi lưu vực Sông Hồng giai đoạn 2 (ADB3). Để giải quyết các vấn đề về quản lý tưới, thủy lợi phí, và quản lý tài chính ở các công ty KTCTTL, Tư vấn GIIS được yêu cầu nghiên cứu và thực hiện thí điểm một cơ chế quản lý thủy nông hiệu quả trên cơ sở các Văn bản pháp lý liên quan đến thủy lợi phí, khuyến khích thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các doanh nghiệp quản lý thủy nông, bao gồm: nghị định 115/2008/NĐ-CP, ngày 14/11/2008 của Chính phủ; Thông tư số 36/2009/TT-BTC, ngày 26/02/2009 của Bộ Tài chính; Nghị định số 31/2005/NĐ-CP, ngày 11/03/2005 về sản xuất cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích; Quyết định số 256/2006/QĐ-TTg, ngày 09/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích đối với công tác quản lý thủy nông. Trong đó có nội dung thực hiện

thí điểm cơ chế đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ tưới giữa UBND tỉnh với doanh nghiệp quản lý thủy nông. Mục tiêu thí điểm là để hỗ trợ Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT và Chính Phủ thử nghiệm cơ chế quản lý tài chính mới trên cơ sở tăng cường sự tham gia của người dùng nước. Từ kết quả thí điểm, các bài học kinh nghiệm sẽ được rút ra để áp dụng cho các địa phương khác.

2. Với yêu cầu đó, chương trình thí điểm “đặt hàng sản phẩm dịch vụ tưới tiêu” (SPTT) đã được tư vấn GIIS đề xuất thực hiện. Ý tưởng chính của đề xuất nhằm thúc đẩy công tác quản lý thủy nông theo hướng tăng tính tự chủ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ và đảm bảo quyền lợi của người dùng nước ngày càng tốt hơn. Đề xuất của tư vấn GIIS đã được Cục thủy lợi và VRM đồng ý cho tổ chức thực hiện bắt đầu từ tháng 12 năm 2008.

3. Căn cứ vào hiện trạng công tác quản lý tài chính của các đơn vị thủy nông hiện tại, dựa trên đánh giá nhu cầu cải thiện công tác quản lý và hướng dẫn của nghị định 31/2005/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 3 năm 2005 về “sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích” qui trình tổ chức thực hiện đặt hàng sản phẩm tưới tiêu đã được xây dựng và triển khai áp dụng thí điểm tại hai tỉnh Thái Nguyên và Vĩnh Phúc.

4. Trong quá trình thực hiện chương trình, Tư vấn GIIS đã tham khảo các ý kiến đóng góp từ Sở NN&PTNT và các công ty KTCTTL Hà Tây, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Vụ tài chính kế toán-Bộ NN&PTNT và Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính. Thông tư 11/2009/TT-BTC Bộ Tài Chính ngày 21/1/2009 về “hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi” cũng đã được tham khảo. Tuy nhiên, do thời gian thực hiện bị hạn chế, các kết quả thí điểm chưa được đánh giá một cách đầy đủ, địa bàn thí điểm chỉ thực hiện trong phạm vi Dự án thủy lợi lưu vực sông Hồng II nên tài liệu hướng dẫn hợp đồng đặt hàng này có thể còn có khiếm khuyết. Vì thế, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, đặc biệt là các ý kiến đóng góp từ các sở ban ngành cấp tỉnh để bổ sung và hoàn thiện tài liệu tốt hơn.

II. Mục tiêu thực hiện cơ chế đặt hàng

5. Thực hiện cơ chế đặt hàng sản phẩm tưới tiêu gắn với khoản chi phí vận hành bảo dưỡng là một giải pháp để thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng tăng tính tự chủ cho các đơn vị quản lý thủy nông, góp phần đổi mới và cải thiện chất lượng dịch vụ tưới tiêu. Cơ chế đặt hàng giúp đơn vị quản lý thủy nông chủ động cải tiến kỹ thuật, sắp xếp lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu suất tưới tiêu của công trình, cải thiện điều kiện làm việc, cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ nhân viên trong các đơn vị quản lý thủy nông. Thực hiện cơ chế đặt hàng còn giúp nhà nước thực hiện tốt chính sách miễn thủy lợi phí và góp phần cải cách thủ tục hành chính kém hiệu quả hiện nay.

III. Đối tượng, yêu cầu và nguyên tắc đặt hàng SPTT

6. Đối tượng hợp đồng đặt hàng.

- a. Bên đặt hàng (bên A): Bên đặt hàng là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (UBND tỉnh). Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính hoặc sở NN&PTNT thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên A.
- b. Bên nhận đặt hàng (bên B): Bên nhận đặt hàng là đơn vị quản lý thủy nông bao gồm công ty KTCTTL, CT TNHH quản lý khai thác công trình thủy lợi một thành viên hoặc cũng có thể là một tổ chức sử dụng nước có tư cách pháp nhân thuộc đối

trợ được nhà nước miễn thuế lợi phí theo nghị định 115/2008/NĐ-CP ngày 14-11-2008.

7. Yêu cầu khi thực hiện cơ chế hợp đồng đặt hàng

- a. Khối lượng dịch vụ mà bên A đặt hàng cho bên B phải căn cứ trên năng lực thực tế về quản lý, hiện trạng công trình thủy lợi của bên B, căn cứ yêu cầu diện tích các loại cây trồng và thời gian tưới tiêu theo mùa vụ.
- b. Chi phí vận hành và bảo dưỡng trên một đơn vị diện tích mà bên A giao khoán cho bên B cần được xác định trên cơ sở nhiệm vụ tưới tiêu, mức chi phí tiêu hao cần thiết, chú ý đến các chi phí đầu tư phát triển và cải thiện năng lực quản lý.
- c. Cơ chế đặt hàng SPTT và khoán chi phí trên đơn vị diện tích cần phải đảm bảo khuyến khích đơn vị quản lý thủy nông tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả khai thác công trình, tăng chất lượng dịch vụ tưới tiêu và công trình phải được duy tu bảo dưỡng đầy đủ.
- d. Để tạo tính chủ động và đơn giản hoá thủ tục hành chính trong quá trình kiểm tra, xét duyệt và cấp phát ngân sách cũng như khuyến khích đơn vị quản lý thủy nông thúc đẩy áp dụng các biện pháp cải thiện quản lý, mức khoán sẽ giữ ổn định trong một khoảng thời gian nhất định. Tùy theo điều kiện và tình hình cụ thể của các địa phương, thời gian giữ ổn định mức khoán có thể là 2 hoặc 3 năm.

8. Nguyên tắc khi thực hiện hợp đồng đặt hàng.

- a. Có quyết định đặt hàng của cấp có thẩm quyền. (cơ sở pháp lý để thực hiện hợp đồng đặt hàng).
- b. Có cơ chế thưởng phạt rõ ràng. (đảm bảo hợp đồng được thực hiện đúng)
- c. Mức khoán ổn định trong 3 năm. (để đơn giản hoá thủ tục, tăng cường tính chủ động của đơn vị quản lý thủy nông, khuyến khích tăng hiệu quả tưới tiêu, tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động)
- d. Số tiền tiết kiệm từ những năm có điều kiện thời tiết thuận lợi được để lại để bù đắp cho phần chi phí gia tăng ở các năm thời tiết kém thuận lợi. (Khuyến khích và tạo sự chủ động cho đơn vị quản lý thủy nông)
- e. Các tình huống bất khả kháng như xảy ra hạn hán, bảo lụt vượt quá mức so với những năm có thời tiết bình thường hoặc công trình xuống cấp có nhu cầu đầu tư sửa chữa lớn do thời gian sử dụng quá lâu sẽ áp dụng cơ chế riêng.

IV. Nội dung hợp đồng đặt hàng¹.

9. 1. Đặt hàng khối lượng sản phẩm dịch vụ (diện tích tưới tiêu): Khối lượng sản phẩm dịch vụ đặt hàng là tổng số diện tích tưới tiêu mà cơ quan đặt hàng đặt hàng cho bên nhận đặt hàng trong một vụ hoặc trong một năm sản xuất. Khối lượng sản phẩm dịch vụ được tính bằng phương pháp tổng hợp từ các hợp đồng tưới tiêu đã ký với các tổ chức sử dụng nước, đơn vị tính là hecta hoặc m³. Đơn vị quản lý thủy nông căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế hoạch gieo trồng và nhu cầu tưới tiêu của các địa phương để ký kết các hợp đồng tưới tiêu. Do đặc điểm

¹ Xem phụ lục: Mẫu hợp đồng đặt hàng

công trình và điều kiện sản xuất khác nhau nên khối lượng dịch vụ được phân chia thành nhiều loại khác nhau. Việc tổng hợp khối lượng sản phẩm đặt hàng phải dựa trên các tiêu chí đã được phân loại theo nghị định 143/2003/NĐ-CP. Phương pháp tính toán khối lượng sản phẩm dịch vụ (*xem phụ lục 1*)

10. 2. Giao khoán chi phí VH&BD: Giao khoán chi phí VH&BD là giao khoán mức chi phí tưới tiêu tính trên một đơn vị diện tích tưới tiêu (hoặc m³) trong điều kiện thời tiết bình thường. Mức khoán là số tiền ngân sách chi trả cho đơn vị quản lý thủy nông trong một năm hoặc trong một vụ nhằm bù đắp chi phí đã bỏ ra để thực hiện việc tưới tiêu cho một đơn vị tưới tiêu (ha hoặc m³). Về mặt lý thuyết, mức khoán này sẽ không thay đổi trong thời gian thực hiện khoán. Trừ khi có biến động giá cả thị trường, hoặc do các nguyên nhân khách quan như nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, bảo hiểm, giá nguyên nhiên liệu, điện năng làm ảnh hưởng đến chi phí tưới tiêu thì mức khoán này sẽ được điều chỉnh thông qua hệ số điều chỉnh trượt giá. Phương pháp tính chi phí tưới tiêu trên một đơn vị diện tích (*xem phụ lục 2*)

11. 3. Đặt hàng chất lượng dịch vụ: Đặt hàng chất lượng dịch vụ là hình thức khoán về mặt chất lượng để đảm bảo quyền lợi cho người dùng nước. Người dùng nước không những được tưới tiêu đủ diện tích mà chất lượng tưới tiêu cũng cần được đảm bảo.

- a. Chất lượng dịch vụ sẽ được xác định qua một số tiêu chí nêu trong hợp đồng dịch vụ. Tiêu chí về chất lượng dịch vụ được nêu trong hợp đồng tưới tiêu nước là mức tiêu chuẩn bao gồm các chỉ tiêu về: Mức tưới, số lần tưới hoặc mức độ đáp ứng tưới tiêu để phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng bình thường, trong một số trường hợp đặc biệt nếu nước tưới bị ô nhiễm thì chất lượng nước tưới cũng là một tiêu chí quan trọng để xác định chất lượng dịch vụ.. Mức tiêu chuẩn được quy ước có hệ số 1 hoặc tương đương bằng 100%.
- b. Chất lượng dịch vụ sẽ được người dùng nước xác nhận thông qua kết quả nghiệm thu thanh lý hợp đồng tưới tiêu. Chất lượng dịch vụ tưới tiêu nghiệm thu thực tế sẽ được lượng hoá và qui đổi theo tỷ lệ % so với mức tiêu chuẩn. Mức chất lượng dịch vụ được người dùng nước chấp nhận (nghiệm thu) là tỷ lệ % so với mức tiêu chuẩn (hợp đồng). Phương pháp qui đổi (*xem phụ lục 3*)
- c. Sản phẩm đặt hàng sẽ được nghiệm thu thanh toán dựa trên hai chỉ tiêu: khối lượng và chất lượng dịch vụ. Số tiền mà đơn vị nhận đặt hàng (bên B) nhận được sẽ phụ thuộc vào số lượng và chất lượng dịch vụ do mình cung cấp.
- d. Xác nhận về khối lượng và chất lượng dịch vụ của người dùng nước sẽ là một điều kiện không thể thiếu trong hợp đồng dịch vụ với các đơn vị quản lý thủy nông. Phương pháp xác định mức độ chất lượng dịch vụ (*xem phụ lục 3*)

12. 4. Quy định cơ chế thưởng phạt: Là cơ chế qui định chế độ thưởng phạt trong quá trình thực hiện hợp đồng đặt hàng đối với cả hai bên, bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng. Cơ chế thưởng phạt phải được ghi rõ trong hợp đồng đặt hàng và phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và bình đẳng giữa các bên, bình đẳng giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng và bình đẳng với cả các hộ dùng nước.

13. 5. Cam kết hai bên: Cam kết hai bên cũng cần phải được ghi rõ trong hợp đồng nhằm đảm bảo tính hiệu lực của các điều khoản. Cơ quan đặt hàng cam kết sẽ cấp đủ và kịp thời kinh phí cho các đơn vị nhận đặt hàng với số tiền theo mức khoán và ngược lại các đơn vị nhận đặt hàng phải cam kết thực hiện vận hành duy tu công trình thủy lợi tốt để đảm bảo tưới tiêu theo diện tích hợp đồng với chất lượng dịch vụ được người dùng nước chấp nhận

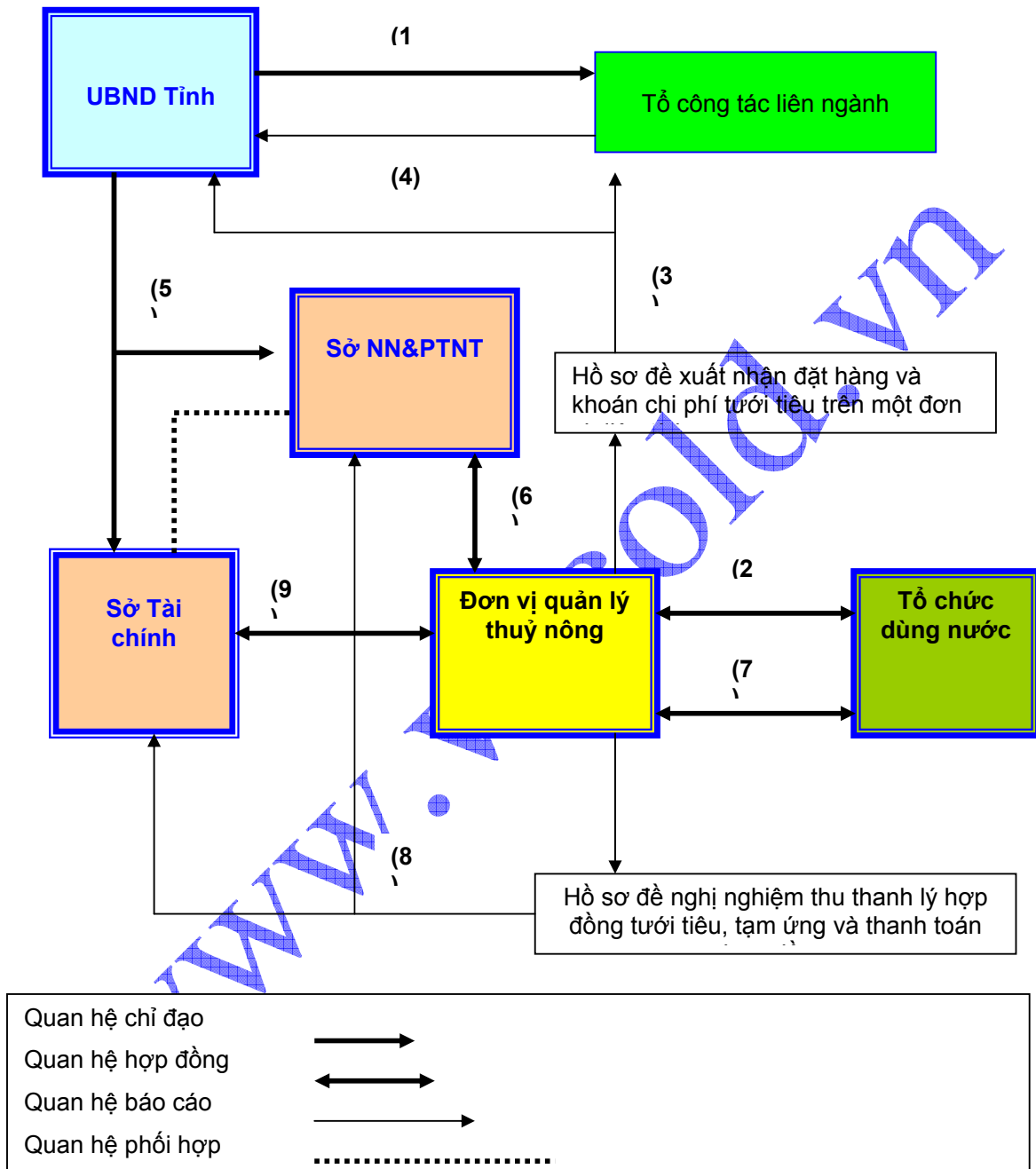
V. Các bước thực hiện đặt hàng sản phẩm tưới tiêu

14. Trình tự các bước đặt hàng được tóm tắt như sau : (i) UBND tỉnh ra quyết định thành lập tổ công tác liên ngành; (ii) đơn vị quản lý thủy nông ký hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới tiêu với các tổ chức dùng nước; (iii) đơn vị quản lý thủy nông lập hồ sơ đề xuất khối lượng đặt hàng dịch vụ tưới tiêu và mức khoán; (iv) tổ công tác liên ngành xem xét thẩm định hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt; (v) UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt khối lượng đặt hàng và dự toán kinh phí thực hiện; (vi) cơ quan được UBND ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng với các đơn vị quản lý thủy nông; (vii) các bên liên quan thực hiện thủ tục cấp và tạm ứng kinh phí ; (viii) bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện các thủ tục nghiệm thu thanh toán hợp đồng ; (ix) Các bên liên quan thực hiện theo dõi giám sát, kiểm tra và xem xét điều chỉnh hợp đồng.

www.mcold.vn

SƠ ĐỒ QUI TRÌNH

THỰC HIỆN CƠ CHẾ HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ QUẢN LÝ THỦY NÔNG



Quy trình đặt hàng bao gồm các bước sau:

Bước 1: UBND tỉnh thành lập tổ công tác liên ngành. Tổ công tác liên ngành gồm các thành phần đại diện văn phòng UBND tỉnh, Sở KHĐT, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, UBND các huyện có công trình. Dự kiến tổ công tác liên ngành sẽ được huy động mỗi năm một lần, mỗi lần khoảng 1 đến 2 tuần làm việc kiểu bán chuyên trách. Nhiệm vụ của tổ công tác liên ngành là thực hiện thẩm định hồ sơ nhận đặt hàng của các đơn vị quản lý thủy nông, tham mưu cho

UBND tỉnh trong việc ban hành quyết định đặt hàng, giao khoán, soạn thảo văn bản và quyết định đặt hàng / giao khoán (*mẫu quyết định thành lập tổ liên ngành xem phụ lục số 6*).

Bước 2: Các đơn vị quản lý thủy nông ký hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới tiêu với các hộ dùng nước thông qua đại diện tổ chức dùng nước. Hợp đồng dịch vụ với các hộ dùng nước cơ bản giống như các hợp đồng tưới tiêu hiện có. Tuy nhiên, cần bổ sung thêm nội dung (hoặc điều khoản mới) qui định thêm tiêu chí để xác định chất lượng dịch vụ, làm căn cứ cho việc nghiệm thu khối lượng và chất lượng dịch vụ mà đơn vị quản lý thủy nông đã cung cấp.

Bước 3: Các đơn vị thủy nông lập hồ sơ đề xuất nhận thực hiện hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ tưới tiêu và nhận khoán chi phí tưới tiêu trên một đơn vị diện tích: Căn cứ vào các hợp đồng đã ký với các tổ chức dùng nước, tổng hợp thành diện tích nhận đặt hàng; căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật hoặc mức cấp bù miễn thủy lợi phí theo nghị định 115/2008/NĐ-CP để tính toán mức chi phí tưới tiêu trên một đơn vị diện tích và tính tổng số tiền đề nghị giao khoán trình tổ liên ngành thẩm định và trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Bước 4: Tổ công tác liên ngành xem xét đánh giá hồ sơ, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ đồng thời chuẩn bị văn bản và thảo quyết định trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Bước 5: UBND tỉnh căn cứ vào hồ sơ của tổ công tác liên ngành trình, ra quyết định phê duyệt nội dung đặt hàng và giao khoán, giao trách nhiệm cho Sở NN&PTNT chịu trách nhiệm ký hợp đồng đặt hàng, giao khoán với các đơn vị quản lý thủy nông, giao cho sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi và cấp phát kinh phí theo qui định của luật ngân sách.

Bước 6: Sở NN&PTNT và đơn vị quản lý thủy nông ký hợp đồng đặt hàng diện tích và giao khoán chi phí.

Bước 7: Sau khi ký hợp đồng, đơn vị quản lý thủy nông được sở Tài chính cấp tạm ứng kinh phí để thực hiện. Mức tạm ứng, thời gian tạm ứng tùy thuộc vào khả năng về nguồn vốn ngân sách của địa phương tuy nhiên không nên ít hơn 40 % giá trị hợp đồng cho mỗi vụ sản xuất và phải được cấp tạm ứng trước từ 1 đến 2 tháng để phục vụ kịp thời cho duy tu bảo dưỡng. Kết thúc mùa vụ, đơn vị quản lý thủy nông tiến hành thanh lý hợp đồng và ký nghiệm thu dịch vụ tưới tiêu với đại diện hộ dùng nước, biên bản nghiệm thu dịch vụ tưới tiêu được sử dụng làm căn cứ để lập hồ sơ thanh quyết toán kinh phí đặt hàng với Sở NN&PTNT.

Bước 8: Đơn vị quản lý thủy nông căn cứ hồ sơ nghiệm thu dịch vụ tưới tiêu, căn cứ vào số lượng diện tích và chất lượng dịch vụ tưới tiêu đã thực hiện, tổng hợp kinh phí, lập hồ sơ trình để thanh lý hợp đồng đặt hàng với sở NN&PTNT. Ký biên bản nghiệm thu hợp đồng đặt hàng và gửi hồ sơ đề nghị sở Tài chính thanh toán.

Bước 9: Sở Tài chính xem xét, kiểm tra và làm thủ tục giải ngân sau khi khấu trừ các khoản tạm ứng. Sau khi kết thúc năm tài chính, các đơn vị quản lý thủy nông có trách nhiệm hoàn thiện chứng từ để quyết toán với cơ quan tài chính địa phương. Việc theo dõi giám sát, kiểm tra thực hiện sẽ được thực hiện theo quy trình và được UBND tỉnh chỉ đạo các ngành xử lý nếu có các vấn đề mới phát sinh ngoài dự kiến.

VI. Tổ chức thực hiện

- a. Dựa vào kết quả tính toán khối lượng sản phẩm đặt hàng và tổng số tiền giao khoán cho các đơn vị quản lý thủy nông, tổ công tác liên ngành và cơ quan tài chính sẽ tham mưu cho UBND tỉnh ra quyết định đặt hàng và bố trí ngân sách thực hiện trong năm tài chính.
- b. Sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định đặt hàng, UBND tỉnh sẽ ủy quyền cho sở NN&PTNT hoặc sở Tài chính ký hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm dịch vụ cho các đơn vị quản lý thủy nông và giao cho sở Tài chính tiến hành theo dõi

công tác chi ngân sách, quản lý các hoạt động chi của các đơn vị quản lý thủy nông giống như đối với các đơn vị thụ hưởng ngân sách khác.

- c. Các đơn vị quản lý thủy nông sau khi ký hợp đồng sẽ được chủ động sử dụng số tiền được cấp để chi phí cho các hoạt động duy tu bảo dưỡng và vận hành công trình

www.mcold.vn

VII. Phụ lục

Phụ lục 1: Phương pháp tính khối lượng sản phẩm đặt hàng

A. Tính khối lượng sản phẩm dịch vụ đặt hàng (diện tích tưới tiêu)

15. Khối lượng sản phẩm dịch vụ đặt hàng là tổng số diện tích tưới tiêu (ha) hoặc khối lượng m³ nước mà cơ quan đặt hành đặt hàng cho các đơn vị nhận đặt hàng. Khối lượng sản phẩm dịch vụ được tính bằng phương pháp tổng hợp các hợp đồng tưới tiêu đã ký với các tổ chức sử dụng nước. Đơn vị quản lý thủy nông căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế hoạch gieo trồng và nhu cầu hợp đồng tưới tiêu của các địa phương để ký kết các hợp đồng tưới tiêu. Đơn vị tính sản phẩm đặt hàng là hecta diện tích tưới tiêu. Do đặc điểm công trình và điều kiện sản xuất khác nhau nên khối lượng dịch vụ được phân thành nhiều loại khác nhau. Việc tổng hợp phải dựa trên các tiêu chí phân loại theo nghị định 143/2003/NĐ-CP.

16. Hệ thống biểu mẫu tính toán khối lượng sản phẩm đặt hàng được chia thành các cấp độ khác nhau tùy thuộc vào qui mô của các đơn vị thủy nông. Trong phạm vi tài liệu hướng dẫn này, để dễ dàng cập nhật, tính toán và tổng hợp số liệu chúng tôi tạm thời chia thành 4 cấp khác nhau: Cấp 1 là tổng hợp khối lượng sản phẩm đặt hàng cho đơn vị quản lý thủy nông có nhiều xí nghiệp tưới tiêu cho nhiều địa phương khác nhau hoặc các hệ thống thủy nông liên huyện/liên tỉnh; cấp 2 là tổng hợp khối lượng sản phẩm đặt hàng cho xí nghiệp; cấp 3 là tổng hợp khối lượng sản phẩm đặt hàng cho mỗi huyện; cấp 4 là tổng hợp khối lượng sản phẩm đặt hàng của một xã. Mỗi cấp sẽ có một loại biểu và cho phép tổng hợp cho cả hệ thống một cách dễ dàng.

17. Hệ thống biểu tổng hợp số liệu được thiết kế trên Microsoft Excel theo mẫu thống nhất và có thể liên kết kết quả tính toán với nhau. Sử dụng máy tính để cập nhật và tổng hợp số liệu. Hàng năm/vụ, căn cứ vào số liệu diện tích đã hợp đồng/ nghiệm thu, các đơn vị thủy nông thực hiện cập nhật vào các biểu mẫu ở cấp độ 4 (thôn, xã) máy tính sẽ tự động tổng hợp khối lượng diện tích tưới tiêu cho toàn bộ hệ thống của đơn vị quản lý thủy nông.

18. Lưu ý khi tổng hợp khối lượng sản phẩm đặt hàng /nghiệm thu (bảng 4).

- a. Tổng hợp khối lượng hợp đồng: Khi tổng hợp khối lượng sản phẩm hợp đồng lấy tỷ lệ qui đổi bằng 1.
- b. Tổng hợp khối lượng nghiệm thu: Khi tổng hợp khối lượng nghiệm thu áp dụng tỷ lệ qui đổi dựa trên biên bản nghiệm thu thanh lý với người dùng nước. Ví dụ. vụ đông xuân năm 2008, thôn B và xí nghiệp thủy nông A ký hợp đồng tưới tiêu 150 ha lúa vụ đông xuân ở xứ đồng C. Mặc dù xí nghiệp thủy nông vẫn cấp nước tưới cho 150 ha lúa nhưng do công trình bị hỏng nên một số lần không cấp nước kịp thời làm năng suất cây trồng bị giảm đáng kể. Khi nghiệm thu thanh lý hợp đồng, đại diện các hộ dùng nước chỉ chấp nhận chất lượng dịch vụ là 80%. Khi tính khối lượng nghiệm thu, tỷ lệ qui đổi ở đây được xác định là 0,8 hoặc 80%. Diện tích nghiệm thu qui đổi được tính bằng $150 \text{ ha} \times 80\% = 120 \text{ ha}$ tưới tiêu.

Bảng 1: Tổng hợp khối lượng sản phẩm dịch vụ cấp nước và tưới tiêu nước cho toàn bộ hệ thống (Toàn công ty thủy nông)

TT	Tổ chức dùng nước	Loại dịch vụ													Khác
		Cấp nước dân sinh (m3)	Tưới						Tiêu						
			Tưới động lực		Tưới trọng lực		Kết hợp		Tưới động lực		Tưới trọng lực		Kết hợp		
			Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	
	Xí nghiệp A Xí nghiệp B Xí nghiệp C Xí nghiệp D														
	Tổng cộng														

Bảng 2: Tổng hợp khối lượng sản phẩm dịch vụ cấp nước và tưới tiêu nước theo từng xí nghiệp

TT	Tổ chức dùng nước	Loại dịch vụ													Khác
		Cấp nước dân sinh (m3)	Tưới						Tiêu						
			Tưới động lực		Tưới tự chảy		Kết hợp		Tưới động lực		Tưới tự chảy		Kết hợp		
			Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	Chủ động (ha)	Bán CĐ (ha)	
	Huyện A Huyện B Huyện C Huyện D														
	Tổng cộng														

Bảng 3: Tổng hợp khối lượng sản phẩm dịch vụ cấp nước và tưới tiêu nước theo từng xã (huyện)

TT	Tổ chức dùng nước	Loại dịch vụ													
		Cấp nước dân sinh (m3)	Tưới						Tiêu						Khác
			Tưới động lực		Tưới trọng lực		Kết hợp		Tưới động lực		Tưới trọng lực		Kết hợp		
			Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	
	Xã A Xã B Xã C Xã D														
	Tổng cộng														

Bảng 4: Tổng hợp khối lượng sản phẩm dịch vụ cấp nước và tưới tiêu nước theo từng thôn (xú đồng)

TT	Tổ chức dùng nước	Loại dịch vụ													
		Cấp nước dân sinh (m3)	Tưới						Tiêu						Khác
			Tưới động lực		Tưới trọng lực		Kết hợp		Tưới động lực		Tưới trọng lực		Kết hợp		
			Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	Chủ động (ha)	Bán CD (ha)	
	Thôn A Thôn B														
	Tổng cộng														
	Tỷ lệ chất lượng														

(%)														
Khối lượng qui đổi														

www.vncold.vn

Phụ lục 2: Phương pháp tính chi phí tưới tiêu.

B. Tính chi phí tưới tiêu cho cả hệ thống

19. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông (công ty KTCTTL) chưa xây dựng được hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật thì có thể sử dụng một trong hai phương pháp tính sau đây:

- a. Tính chi phí tưới tiêu cho cả hệ thống dựa trên thống kê chi phí thực tế bình quân 3 năm liền kề nhân với hệ số điều chỉnh giá hoặc hệ số điều chỉnh chênh lệch giữa nhu cầu với thực tế.
 - i. Sử dụng số liệu quyết toán tài chính về chi phí vận hành bảo dưỡng hàng năm để tính chi phí thực tế bình quân ba năm liền kề.
 - ii. Sử dụng chỉ số tăng giá bình quân hàng năm được công bố bởi Tổng cục thống kê để tính toán chỉ số tăng giá bình quân. Hệ số điều chỉnh giá là mức tăng/ giảm giá bình quân trong 3 năm liền kề.
 - iii. Sử dụng số liệu chi phí kế hoạch với chi phí thực tế trong các quyết toán tài chính hàng năm để tính hệ số mức điều chỉnh chênh lệch giá giữa nhu cầu với thực tế. Hệ số điều chỉnh mức chênh lệch nhu cầu so với thực tế là tỷ lệ bình quân giữa giá trị chi phí thực tế của 3 năm trước chia cho mức chi phí hợp lý theo nhu cầu. Lưu ý rằng chi phí hợp lý theo nhu cầu là mức chi phí mà các đơn vị thủy nông mong đợi có đủ ngân quỹ để thực hiện đúng nhu cầu của công tác quản lý vận hành. Vì không có đủ kinh phí cho nên mức chi phí thực tế thường thấp hơn mức nhu cầu rất nhiều.
- b. Phương pháp tính chi phí tưới tiêu cho cả hệ thống theo mức thu thủy lợi phí được qui định tại nghị định 143/ 2003/ NĐ-CP (nay được thay đổi bằng nghị định 115/2008/NĐ-CP) để tính toán mức chi phí cần thiết cho cả hệ thống.
 - i. Cách xác định diện tích tưới tiêu: xem phụ lục 1- Phương pháp xác định khối lượng sản phẩm đặt hàng
 - ii. Cách xác định loại dịch vụ: xem hướng dẫn nghị định 143/2003/NĐ-CP. Nghị định 143/2003/NĐ-CP đã qui định có trên 7 loại sản phẩm dịch vụ với các tiêu chí khác nhau, tương ứng với mỗi loại dịch vụ có các mức giá khác nhau.
 - iii. Cách xác định giá: giá mỗi loại dịch vụ đã được ghi rõ tại nghị định 115/2008/NĐ-CP
 - iv. Phương pháp tính : dễ dàng tổng hợp chi phí tưới tiêu cho cả hệ thống bằng bảng tính theo công thức:

Khối lượng x Đơn giá = thành tiền

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng SP đặt hàng
1	Cấp nước dân sinh, công nghiệp	m ³	xxx
2	Tưới tiêu bằng động lực	Ha	xx
3	Tưới tiêu tự chảy	Ha	xxx
4	Tưới tiêu kết hợp	Ha	xxx
5	Tưới tiêu bằng động lực bán chủ động	Ha	xx
6	Tưới tiêu tự chảy bán chủ động	Ha	xx
7	Tưới tạo nguồn	Ha	xxx
.....
Tổng cộng			

20. Đối với các đơn vị đã xây dựng được hệ thống ĐMKTKT. Chi phí tưới tiêu cho toàn bộ hệ thống được tính toán dựa trên căn cứ các hoạt động vận hành bảo dưỡng đã xác định trong kế hoạch hàng vụ hoặc hàng năm, căn cứ vào định mức về khối lượng tiêu hao vật tư, lao động, nguyên nhiên liệu và chi phí bằng tiền khác để tính toán giá trị chi phí tiêu hao cho công tác vận hành duy tu bảo dưỡng và chi phí quản lý cho từng tiểu hệ thống sau đó sẽ tổng hợp cho cả hệ thống. Ví dụ cách tính chi phí tiền điện tiêu hao cho tiểu hệ thống thủy lợi A trong vụ đông xuân như sau..

Bảng x: Tổng hợp chi phí tiền điện tiêu hệ thống thủy lợi A..

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
	Cấp nước dân sinh, công nghiệp	M ³				
	Tưới tiêu bằng động lực	ha				
	Tưới tiêu tự chảy	ha				
	Tưới tiêu kết hợp	ha				
	Tưới tiêu bằng động lực bán chủ động	ha				
	Tưới tiêu tự chảy bán chủ động	ha				
	Tưới tạo nguồn	ha				
Tổng cộng						

Tương tự căn cứ vào khối lượng hạng mục hoặc công việc và định mức khối lượng hoặc định mức chi phí để tính toán chi phí theo định mức cho các nội dung khác rồi tổng hợp thành chi phí của từng tiểu hệ thống. Căn cứ vào kết quả tính toán chi phí của từng tiểu hệ thống để tổng hợp cho cả hệ thống tưới tiêu

C. Tính tổng chi phí đặt hàng và chi phí khoán cho một đơn vị diện tích (hoặc m³)

21. Tổng chi phí đặt hàng cũng có thể là chi phí tưới tiêu cho cả hệ thống đã được giới thiệu phân trên. Tuy nhiên để phân định rõ trách nhiệm, quyền lợi trong việc thực hiện khối lượng và chất lượng dịch vụ cần thiết phải phân biệt rõ khối lượng, chất lượng và đơn giá hợp đồng để thuận lợi cho việc nghiệm thu và thanh toán hợp đồng đặt hàng. Muốn vậy cần phải phân tích giá trị sản phẩm đặt hàng theo công thức tính toán sau đây:

Công thức tính tổng số tiền đặt hàng tưới tiêu/ thanh toán hợp đồng

$$A = B \times C \times D \times E$$

Trong đó:

- A là tổng số tiền đặt hàng hoặc là tổng số tiền được thanh toán hợp đồng (đồng)
- B là định mức chi phí tưới tiêu trên một đơn vị diện tích² (đồng)
- C là diện tích tưới tiêu đặt hàng/ diện tích thực hiện được nghiệm thu (ha)
- D là hệ số chất lượng dịch vụ tưới tiêu đặt hàng hoặc được nghiệm thu { 0; 1}
- E là hệ số trượt giá (%) theo công bố hàng năm của Ngân Hàng Nhà nước hoặc Tổng cục thống kê

Lưu ý:

- B là chỉ tiêu giao khoán trong hợp đồng đặt hàng. Nếu đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện tưới tiêu nhiều diện tích thì giá trị nghiệm thu được hưởng theo đó sẽ tăng lên, ngược lại sẽ bị giảm xuống.
- C là diện tích tưới tiêu đã được qui đổi về cùng loại diện tích chuẩn. Phương pháp qui đổi theo tỷ lệ mức thu thủy lợi phí theo nghị định 115/2008/NĐ-CP

D. Tính chi phí tưới tiêu cho một đơn vị diện tích (hoặc m3)

22. Từ tổng chi phí tưới tiêu trong một vụ hoặc trong một năm đã tính được theo một trong hai phương pháp nêu trên. Căn cứ vào diện tích cần tưới tiêu đã được xác định, tính ra mức chi phí trung bình cho một đơn vị diện tích từng vụ hoặc cả năm. Mức chi phí tưới tiêu trung bình trên một đơn vị diện tích được sử dụng để thực hiện giao khoán chi phí trong hợp đồng đặt hàng

$$B = \frac{T}{C}$$

Trong đó: B là chi phí tưới tiêu trên đơn vị diện tích
T là tổng chi phí tưới tiêu cho cả hệ thống
C tổng diện tích tưới tiêu qui đổi

² Xem cách tính chi phí tưới tiêu trên một đơn vị diện tích ở mục D

Phụ lục 3 : Phương pháp xác định chất lượng dịch vụ và qui đổi khối lượng nghiệm thu.

23. Tiêu chí xác định chất lượng dịch vụ: là số lần tưới, hoặc chiều cao mực nước tính bằng cm trên đồng ruộng, hoặc số ngày ruộng có nước v, v

24. Để tạo điều kiện dễ dàng trong nghiệm thu thanh lý hợp đồng tưới tiêu, chất lượng dịch vụ nên lấy đơn vị tính là %. đồng thời chia thành 4 mức độ khác nhau.

- a. Mức 1: là dịch vụ cung cấp đạt trên 80% (được tính là 100%) ;
- b. Mức 2: là từ 60 đến 80% (được tính là 70%);
- c. Mức 3: là từ 40 đến 60 % (được tính là 50%).
- d. Mức 4 là dưới 40% (được tính là 20%).

25. Phương pháp tính toán: Dựa trên tình hình tưới tiêu thực tế hai bên tiến hành nghiệm thu diện tích tưới tiêu theo 4 mức độ nói trên. Để dễ dàng tính toán và tổng hợp, việc theo dõi kết quả tưới tiêu theo từng đợt là rất cần thiết, kết quả tưới tiêu cả vụ sẽ được tổng hợp dựa trên kết quả tưới tiêu các đợt tưới. Sau đây là một ví dụ : Giả sử: Vụ Đông Xuân năm 2009. Trạm thủy nông A cung cấp dịch vụ tưới tiêu cho thôn B với tổng diện tích hợp đồng là 50 ha. Trong cả vụ, trạm thủy nông A thực hiện cả thủy là 5 đợt tưới, kết quả tưới tiêu được thôn B nghiệm thu như sau:

TT	Mức độ chất lượng	Chất lượng tưới tiêu				
		100%	70%	50%	20%	Tổng
	Các đợt tưới					
	Đợt 1	40	10			50
	Đợt 2	20	20	10		50
	Đợt 3	30	10		10	50
	Đợt 4	30	10	10		50
	Đợt 5	40			10	50
	Trung bình các đợt tưới	32	10	4	4	50
	Qui đổi loại 70%	7				
	Qui đổi loại 50%	2				
	Qui đổi loại 20%	0.8				
	Tổng diện tích qui đổi	41.8				

Phụ lục 4 : Mẫu hợp đồng đặt hàng

UBND TỈNH

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số / QĐ-UBND/ 2008

....., ngày...tháng...năm 2008

HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC VÀ TƯỚI TIÊU

- Căn cứ bộ Luật dân sự năm 2005 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005;
- Căn cứ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL/UBTVQH 10 ngày 4/4/2001 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.
- Căn cứ nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
- Căn cứ nghị định 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 143/2003/NĐ-CP.
- Căn cứ quyết định số.../ 2008/ QĐ- UBND ngày ... của Ủy Ban nhân dân tỉnh về thực hiện cơ chế hợp đồng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu cho các công ty KTCTTL.....
- Căn cứ quyết định số.../ 2008/ QĐ- UBND ngày ... của Ủy Ban nhân dân tỉnh về phê duyệt khối lượng sản phẩm đặt hàng và định mức chi phí tưới tiêu giao khoán cho các công ty KTCTTL.

Hôm nay, ngày.... tháng.... năm 2008.

- Đại diện bên A: Sở NN&PTNT tỉnh (Cơ quan đặt hàng)
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....
 - Tài khoản:.....
 - Do Ông (Bà) :
 - Chức vụ: làm đại diện
- Đại diện bên B: Công ty KTCTTL(Cơ quan cung cấp dịch vụ)
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Fax:.....
 - Mã số thuế:.....
 - Tài khoản:.....
 - Do Ông (Bà) :
 - Chức vụ: làm đại diện

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ cấp nước và tưới tiêu với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Sản phẩm và chi phí dịch vụ.

- Bên B đảm nhận cung cấp dịch vụ cấp nước dân sinh, tưới tiêu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong phạm vi hệ thống công trình thủy lợi do bên B quản lý.
- Khối lượng sản phẩm dịch vụ và chi phí cung cấp dịch vụ được xác định trên cơ sở tổng hợp số liệu diện tích tưới tiêu và định mức chi phí trên đơn vị diện tích hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian nhận cung cấp dịch vụ là 3 năm (từ vụ năm ... đến hết vụ năm).

Điều 3. Kinh phí thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ

- Phương pháp xác định khối lượng sản phẩm dịch vụ, định mức chi phí trên đơn vị diện tích, công thức tính toán giá trị hợp đồng, giá trị nghiệm thu sẽ thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 01 đính kèm theo quyết định số. ... / 2008/QĐ-UBND tỉnh ngày..... của UBND tỉnh
- Khối lượng sản phẩm dịch vụ và chi phí tưới tiêu năm thứ nhất được tổng hợp ở bảng 1. (chi tiết tính toán khối lượng sản phẩm có phụ lục kèm theo).

Bảng 1: Tổng hợp khối lượng dịch vụ và giá trị hợp đồng đặt hàng năm thứ nhất.

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng SP đặt hàng	Đơn giá khoán	Số tiền
1	Cấp nước dân sinh, công nghiệp	m ³	xx	xxx	xx
2	Tưới tiêu bằng động lực	ha	xx	xx	xx
3	Tưới tiêu bằng trọng lực	ha	xxx	xxx	xx
4	Tưới tiêu kết hợp	ha	xxx	xxx	xx
5	Tưới tiêu bằng động lực bán chủ động	ha	xx	xx	xx
6	Tưới tiêu bằng trọng lực bán chủ động	ha	xx	xx	xx
7	Tưới tiêu tạo nguồn	ha	xxx	xxx	xxx
.....
Tổng cộng					

Điều 4. Thủ tục tạm ứng, nghiệm thu hợp đồng, thanh toán và quyết toán hàng năm.**a. Tạm ứng kinh phí:**

- Sau khi hợp đồng được ký, bên B sẽ được tạm ứng % kinh phí hợp đồng của năm thứ nhất. Hồ sơ tạm ứng bao gồm quyết định đặt hàng của cấp thẩm quyền, văn bản hợp đồng và đơn đề nghị tạm ứng

b. Nghiệm thu thanh lý:

- Sau khi kết thúc vụ hè thu hàng năm, hai bên sẽ áp dụng công thức tính tại phụ lục kèm theo quyết định số/2008/QĐ- UBND của UBND tỉnh để tính toán tổng giá trị hợp đồng và làm văn bản nghiệm thu thanh lý.
- Khối lượng nghiệm thu là khối lượng được tổng hợp từ khối lượng diện tích đã thanh lý với các tổ chức dùng nước và phải được phân loại theo đơn giá chi phí giao khoán trên đơn vị diện tích.
- Khối lượng và chất lượng dịch vụ được đại diện tổ chức dùng nước ký xác nhận trong các biên bản nghiệm thu tưới tiêu giữa công ty thủy nông với các tổ chức dùng nước là căn cứ để tính toán tổng khối lượng nghiệm thu giữa hai bên.

c. Thanh toán và quyết toán:

- Hàng năm, căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu thanh lý, bên B tiến hành cân đối số tiền tạm ứng, tính toán chênh lệch và gửi đề xuất đến sở Tài chính đề nghị thanh toán.

Điều 5. Quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm mỗi bên:

a. Bên A:

- Cấp tạm ứng và thanh toán đầy đủ kinh phí theo định mức khoán trên đơn vị sản phẩm cho bên B theo kết quả thanh lý hợp đồng đặt hàng hàng năm.
- Thực hiện kiểm tra, kiểm soát hồ sơ đề nghị nghiệm thu thanh toán, khối lượng và chất lượng dịch vụ do bên B thực hiện

a. Bên B:

- Thực hiện cung ứng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo khối lượng sản phẩm đặt hàng đã ký, đảm bảo chất lượng dịch vụ được người dùng nước xác nhận.
- Được sử dụng kinh phí kết dư do tiết kiệm chi phí tưới tiêu của những năm thời tiết thuận lợi để bù đắp kinh phí thiếu hụt những năm thời tiết bất lợi.
- Được chủ động sử dụng kinh phí kết dư để chi phí cho các hoạt động cải thiện quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi
- Được trích lập và sử dụng các loại quỹ phát triển sản xuất, quỹ khen thưởng phúc lợi ... phù hợp với qui định quản lý tài chính hiện hành.

Điều 6. Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng hợp đồng đã ký.
- Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết hoặc chuyển hồ sơ đề nghị UBND tỉnh quyết định.
- Hợp đồng này được lập thành nhiều bản và sẽ được gửi cho các cơ quan liên quan để theo dõi trong quá trình thực hiện
- Hợp đồng này sẽ có hiệu lực sau 5 ngày nếu UBND tỉnh không có ý kiến phản đối.

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Phụ lục 5: Mẫu quyết định phê duyệt khối lượng đặt hàng

UBND TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .../ QĐ-UBND/ 2008

....., ngày... tháng...năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

V/v: Phê duyệt khối lượng sản phẩm đặt hàng, định mức chi phí tưới tiêu giao khoán đối với các công ty KTCTL tỉnh.....”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 4/4/2001 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội
- Căn cứ quyết định số .../ QĐ-UBND / 2008 của Ủy Ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện cơ chế hợp đồng dịch vụ đối với các đơn vị quản lý thủy nông
- Xét đề nghị của Sở NN&PTNT (tổ trưởng tổ công tác liên ngành) tại tờ trình số ../ ngày.... về kết quả thẩm định hồ sơ đề xuất nhận đặt hàng cung ứng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu của các công ty KTCTL

● QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt khối lượng sản phẩm đặt hàng cung cấp dịch vụ cấp nước sinh hoạt và dịch vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng năm đối với công ty quản lý KTCTL..... tỉnh như sau:

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng SP đặt hàng
1	Cấp nước dân sinh, công nghiệp	m3	xxx
2	Tưới tiêu bằng động lực	Ha	xx
3	Tưới tiêu bằng trọng lực	Ha	xxx
4	Tưới tiêu kết hợp	ha	xxx
5	Tưới tiêu bằng động lực bán chủ động	ha	xx
6	Tưới tiêu bằng trọng lực bán chủ động	ha	xx
7	Tưới tiêu tạo nguồn	ha	xxx
.....
	Tổng cộng		

Điều 2. Phê duyệt định mức đơn giá chi phí tưới tiêu trên đơn vị diện tích chi tiết từng loại dịch vụ theo bảng dưới đây.

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá Khoán
1	Cấp nước dân sinh, công nghiệp	m ³	XXX
2	Tưới tiêu bằng động lực	ha	XX
3	Tưới tiêu bằng trọng lực	ha	XXX
4	Tưới tiêu kết hợp	ha	XXX
5	Tưới tiêu bằng động lực bán chủ động	ha	XX
6	Tưới tiêu bằng trọng lực bán chủ động	ha	XX
7	Tưới tạo nguồn	ha	XXX
.....
	Tổng cộng		

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Sở KH&ĐT, UBND các huyện thị xã, Công ty thủy nông..... và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND (báo cáo)
- Chủ tịch và các phó chủ tịch UBND tỉnh
- Các ban HĐND tỉnh
- Như điều 5
- Lưu VT,

TM UY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Phụ lục 6: Mẫu quyết định thành lập tổ công tác liên ngành

UBND TỈNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số / 2008/QĐ-UBND

....., ngày...tháng...năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

V/v: Thành lập tổ công tác liên ngành thực hiện cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu đối với các công ty KTCTTL

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 4/4/2001 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Căn cứ quyết định số ... / QĐ-UBND / 2008 của Ủy Ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu cho các công ty KTCTTL
- Xét đề nghị của Sở NN&PTNT tại tờ trình số ../ ngày.... về việc đề nghị thành lập tổ công tác liên ngành thực hiện thí điểm cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập tổ công tác liên ngành gồm các thành viên có tên trong danh sách sau:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức vụ	Vị trí
1		Sở NN&PTNT		Tổ trưởng
2		Sở NN&PTNT		Tổ viên
3		Sở NN&PTNT		Tổ viên
4		Sở Tài chính		Tổ viên
5		Sở KH&ĐT		Tổ viên

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của tổ công tác liên ngành:

1. Tham mưu cho UBND tỉnh trong quá trình thực hiện chủ trương thực hiện cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ cấp nước và tưới tiêu đối với các đơn vị quản lý thủy nông.
2. Thẩm định hồ sơ nhận đặt hàng nhiệm vụ sản xuất / nhận khoán chi phí vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi do các đơn vị KTCTTL đề xuất.
3. Soạn thảo quyết định thực hiện cơ chế hợp đồng đặt hàng trình UBND tỉnh phê duyệt.
4. Hướng dẫn các đơn vị KTCTTL thực hiện đúng qui trình, thủ tục đã được UBND tỉnh phê duyệt.

5. Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc soạn thảo cơ chế xử lý các tình huống thiệt hại do thiên tai bất thường và sửa chữa lớn công trình thủy lợi.

Điều 3. Trách nhiệm của tổ trưởng tổ công tác.

1. Huy động các thành viên tham gia, chủ trì các cuộc họp, tổ chức và điều phối các hoạt động của tổ công tác liên ngành theo đúng chức năng nhiệm vụ đã được qui định.
2. Xây dựng chương trình kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động cho tổ công tác
3. Đảm bảo kết quả và hiệu quả hoạt động của tổ công tác liên ngành trước lãnh đạo UBND tỉnh.

Điều 4. Thời gian huy động và cơ chế tài chính của tổ công tác liên ngành:

1. Tổ công tác liên ngành sẽ được huy động một năm 1 lần vào tháng (...) hàng năm. Tùy theo tình hình cụ thể, mỗi lần huy động khoảng từ 1 đến 2 tuần.
2. Tổ công tác liên ngành sẽ làm việc theo hình thức bán thời gian. Thời gian làm việc cụ thể của các tổ viên sẽ do tổ trưởng điều phối.
3. Kế hoạch huy động tổ liên ngành sẽ được sở NN&PTNT chịu trách nhiệm xây dựng và gửi đến các cơ quan liên quan trước 2 tuần để các tổ viên sắp xếp thời gian tham gia.
4. Nội dung chi phí hoạt động của tổ công tác liên ngành bao gồm chi phí hội họp, chi phí văn phòng phẩm, chi phí đi lại, phụ cấp làm việc cho các tổ viên và một số chi phí hợp lý khác. Chi phí hoạt động của tổ công tác liên ngành sẽ do Sở NN&PTNT trực tiếp chi trả và được quyết toán bổ sung ngân sách chi phí sự nghiệp hàng năm của đơn vị.
5. Các tổ viên hưởng nguyên lương và các chế độ đãi ngộ lao động khác tại cơ quan mình công tác. Thời gian làm việc cho tổ liên ngành sẽ được hưởng phụ cấp bằng 50% mức lương chính.

Điều 5. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Sở KH&ĐT, Chủ tịch UBND các huyện thị xã, các Công ty KTCTTL và các cá nhân có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhân:

- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND (báo cáo)
- Chủ tịch và các phó chủ tịch UBND tỉnh
- Các ban HĐND tỉnh
- Như điều 5
- Lưu VT,

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH